**Danh sách các bảng dùng trong hệ thống ESB(draft version)**

### Bảng ESB\_PARAM

* Mục đích: Lưu các tham số của ứng dụng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Not Null | Mô tả |
| 1 | GRP\_NAME | VARCHAR2(5) |  | x | Nhóm tham số  +SYS : nhóm tham số hệ thống không cho phép sửa ở giao diện  +URD : nhóm tham số do người dùng định nghĩa cho phép sửa ở giao diện |
| 2 | P\_NAME | VARCHAR2(50) | PK,Unique | x | Tên tham số |
| 3 | P\_VALUE | VARCHAR2(100) |  | x | Giá trị |
| 4 | P\_DESC | VARCHAR2(200) |  |  | Mô tả của tham số |
| 5 | LSTORD | NUMBER |  |  | Thứ tự hiển thị |

### Bảng ESB\_ERROR

* Mục đích: Định nghĩa các mã lỗi sử dụng trong chương trình,có thể mapping từ mã lỗi của hệ thống nguồn sang mã lỗi của hệ thống đích

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | AUTOID | NUMBER | PK |  | Mã số lỗi |
| 2 | SRC\_ERR\_NUM | NVARCHAR2 |  |  | Mã lỗi từ chương trình được gọi trả về (có thể là số hoặc chữ) |
| 3 | SRC\_ERR\_DESC | NVARCHAR2 |  |  | Mô tả lỗi do chương trình được gọi trả về |
| 4 | DES\_ERR\_NUM | NVARCHAR2 |  |  | Mã lỗi trả về cho chương trình đích |
| 5 | DES\_ERR\_DESC | NVARCHAR2 |  |  | Mô tả lỗi trả về cho chương trình đích |

### Bảng ESB\_APP

* Mục đích: Định nghĩa các ứng dụng kết nối đến ESB

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | APP\_ID | VARCHAR2(5) | PK |  | Mã ứng dụng  +SMS : sms  +IBS : ebank  +SML : payment gateway |
| 2 | APP\_NAME | VARCHAR2(200) |  |  | Tên ứng dụng |

### Bảng ESB\_TRANS

* Mục đích: Định nghĩa các giao dịch(method,operation…) được dùng bởi chương trình.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | TRAN\_CODE | VARCHAR2(5) | PK |  | Mã giao dịch |
| 2 | TRAN\_NAME | VARCHAR2(4) |  |  | Tên giao dịch |
| 3 | TRAN\_TYPE | VARCHAR2 |  |  | Loại giao dịch:  +M: method |
| 4 | APP\_ID | VARCHAR2 | FK đến bảng ESB\_APP |  |  |

### Bảng ESB\_ROUTING

* Mục đích: Với mỗi loại transaction khác nhau sẽ được định tuyến đến các queue khác nhau để xử lý.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | TRAN\_CODE | Varchar2(10) |  |  | Mã giao dịch |
| 2 | SENDER\_ID | Varchar2(20) |  |  | Mã ứng dụng nguồn |
| 3 | RECEIVER\_ID | Varchar2(20) |  |  | Mã ứng dụng đích |
| 4 | QMGR\_NAME | Varchar2(50) |  |  | Tên queue manager |
| 5 | QUEUE\_NAME | Varchar2(50) |  |  | Tên queue |

### Bảng ESB\_SERVICE\_URL

* Mục đích: Định nghĩa các tham số kết nối của các dịch vụ sẽ được sử dụng bởi chương trình.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | SERVICE\_ID | VARCHAR2(5) | PK |  | Mã dịch vụ |
| 2 | SERVICE\_TYPE | VARCHAR2(4) |  |  | Loại dịch vụ:  +W: webservice  +T: TCP |
| 3 | SERVICE\_NAME | VARCHAR2 |  |  | Mô tả service |
| 4 | SERVICE\_URL | VARCHAR2 |  |  | Chuỗi kết nối  Webservice: sẽ là chuỗi URL  TCP: ip máy chủ,port… |
| 5 | SERVICE\_TIMEOUT | NUMBER |  |  | Thời gian timeout cho phép khi gọi service |

### Bảng ESB\_TLLOG

* Mục đích: Lưu các message xml vào/ra ở ESB.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | TX\_NUM | VARCHAR(20) | PK |  | Số bút toán giao dịch |
| 2 | TX\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày bút toán |
| 3 | MESSAGE\_SN | VARCHAR(20) |  |  | Số thứ tự message,sinh ra từ chương trình nguồn  (Sẽ được dùng để đối chiếu mức message XML giữa chương trình nguồn và hệ thống ESB) |
| 4 | TRAN\_CODE | VARCHAR(10) | FK đến bảng ESB\_TRANS |  | Mã giao dịch |
| 5 | SENDER\_ID | VARCHAR(5) |  |  | Mã ứng dụng gửi |
| 6 | SENDER\_TRAN\_SN | VARCHAR(20) |  |  | Số giao dịch |
| 7 | SEND\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày gửi |
| 8 | SEND\_TIME | VARCHAR(8) |  |  | Giờ gửi |
| 9 | RECEIVER\_ID | VARCHAR(5) |  |  | Mã ứng dụng nhận |
| 10 | RECEIVER\_TRAN\_SN | VARCHAR(20) |  |  | Số giao dịch |
| 11 | RECEIVE\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày nhận giao dịch |
| 12 | RECEIVE\_TIME | VARCHAR(8) |  |  | Giờ nhận giao dịch |
| 13 | RESP\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày phản hồi giao dịch |
| 14 | RESP\_TIME | VARCHAR(8) |  |  | Giờ phản hồi |
| 15 | RESP\_CODE | VARCHAR(3) |  |  | Mã lỗi |
| 16 | RESP\_MSG | VARCHAR(200) |  |  | Mô tả lỗi |
| 17 | IN\_XML\_MSG | CLOB(4000) |  |  | Message XML gửi đi |
| 18 | OUT\_XML\_MSG | CLOB(4000) |  |  | Message XML nhận về |

### Bảng ESB\_MSGLOG

* Mục đích: Lưu các chi tiết các message request/response khi gọi các dịch vụ.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | TX\_NUM | VARCHAR(20) | FK |  | Số bút toán giao dịch |
| 2 | TX\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày bút toán |
| 3 | TRAN\_SN | VARCHAR(20) |  |  | Số giao dịch sinh bởi chương trình nguồn  Trong trường hợp message input XML chỉ gồm 1 giao dịch thì đây chính là SENDER\_TRAN\_SN  Trong trường hợp message input XML gồm nhiều giao dịch trong 1 message thì với mỗi giao dịch này chương trình nguồn phải sinh ra một số tran\_sn |
| 4 | SND\_TRAN\_SN | VARCHAR(20) |  |  | Số giao dịch (sinh bởi ESB)  Các hệ thống bị gọi sẽ lưu lại thông tin này dùng làm đối chiếu ngược lại với ESB  (Vào core thì đây là số sequence,số ref …) |
| 5 | SND\_TRAN\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày gửi (sinh bởi ESB) |
| 6 | SND\_TIME | VARCHAR(8) |  |  | Giờ gửi (sinh bởi ESB) |
| 7 | RCV\_TRAN\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày nhân message được phản hồi |
| 8 | RCV\_TIME | VARCHAR(8) |  |  | Giờ nhận được message phản hồi  (So sánh giữa giờ gửi/nhận để biết được thời gian xử lý message) |
| 9 | RESP\_CODE | VARCHAR(3) |  |  | Mã lỗi trả về |
| 10 | RESP\_MSG | VARCHAR(200) |  |  | Mô tả lỗi trả về |
| 11 | IN\_MESSAGE | CLOB(4000) |  |  | Nội dung nessage gửi đi |
| 12 | OUT\_MESSAGE | CLOB(4000) |  |  | Nội dung message nhận về |
| 13 | TELLER\_ID | VARCHAR(10) |  |  | Mã giao dịch viên thực hiện giao dịch  (Trong trường hợp gửi vào core) |
| 14 | APPROVER\_ID | VARCHAR(10) |  |  | Mã kiểm soát viên thực hiện giao dịch  (Trong trường hợp gửi vào core) |
| 15 | REF\_APP\_ID | VARCHAR(10) |  |  | Tham chiếu đến ứng dụng nào? |
| 16 | REF\_SERVICE | VARCHAR(10) |  |  | Tham chiếu đến dịch vụ nào |
| 17 | REF\_PORT | VARCHAR(10) |  |  | Sử dụng cổng nào (giao dịch với core) |
| 18 | REF\_CHANNEL | VARCHAR(10) |  |  | Sử dụng kênh nào (giao dịch với core) |
| 19 | REF\_TRAN\_CODE | VARCHAR(10) |  |  | Mã trancode thực tế đi vào hệ thống đích là gì  Ví dụ: chuyển khoản vào core là EB8277… |
| 20 | REF\_CIF\_ACCT | VARCHAR(20) |  |  | Số cif/account (dùng để tra cứu nhanh giao dịch) |
| 21 | REF\_AMT | VARCHAR(20) |  |  | Số tiền (dùng để tra cứu nhanh giao dịch) |

### Bảng ESB\_FLDS

* Mục đích: Lưu chi tiết các trường trong xml đầu vào,ra,trong cơ sở dữ liệu sẽ có thủ tục định kỳ được gọi để phân tích các message xml đầu vào/ra thành các trường cụ thể.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Loại dữ liệu | Ràng buộc | Null | Mô tả |
| 1 | TX\_NUM | VARCHAR(20) | FK |  | Số bút toán |
| 2 | TX\_DATE | VARCHAR(8) |  |  | Ngày bút toán |
| 3 | FLD\_NAME | VARCHAR(20) |  |  | Tên file(tên thẻ XML) |
| 4 | FLD\_VALUE | VARCHAR(20) |  |  | Giá trị(giá trị trong thẻ XML) |
| 5 | DIRECTION | VARCHAR(1) |  |  | Message in/out  +I:in message  +O:out message |